

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ MH
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MH - TỈNH HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thu Hiền

Ông Phan Xuân Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hiền Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 48/2022/TLST - HS ngày 07/9/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐXXST - HS ngày 15/9/2022 đối với các bị cáo:

1. Phạm Minh H, sinh năm 1990 tại phường BS thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

Tên gọi khác: không. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ dân phố N, phường BS, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn H, sinh năm 1961 và bà Vũ Thị H, sinh năm 1968; vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; con: có 01 con, sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 13/6/2014 bị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội Cướp giật tài sản (đã chấp hành xong); ngày 24/10/2017 bị Công an huyện MH (nay là Công an thị xã MH) xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22/6/2022, tạm giam ngày 25/6/2022. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 tại xã ĐĐ, huyện AT, tỉnh Hưng Yên.

Tên gọi khác: không. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn ĐX, xã ĐĐ, huyện AT, tỉnh Hưng Yên; nơi ở hiện nay: Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên thuộc thôn Trúc Đình, xã Xuân Trúc, huyện AT, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 và bà Bùi Thị X, sinh năm 1964; vợ: Lê Thị H2, sinh năm 1995; con: Có 02 con, lớn sinh năm 2018, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 28/6/2022. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T:** Bà Vương Thị Thanh Nhân - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên (vắng mặt)

*** Bị hại:**

- Anh Đinh Xuân S, sinh năm: 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu L, xã Đ, huyện TS, tỉnh Phú Thọ

- Anh Nguyễn Bảo K, sinh năm 2007 (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của anh K:

+ Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1973 (vắng mặt)

+ Chị Phạm Thị Lan A, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn D, xã CX, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện AT, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã ĐD, huyện AT, tỉnh Hưng Yên

- Anh Lê Xuân B2, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn TT, xã TT, huyện Y, tỉnh Hưng Yên

- Chị Lê Thị H2, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã ĐD, huyện AT, tỉnh Hưng Yên

*** Người làm chứng:**

- Anh Nguyễn Văn G, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên

- Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện TS, tỉnh Phú Thọ

- Anh Phạm Văn H, sinh năm: 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường BS, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên

- Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1973 (vắng mặt)

- Chị Phạm Thị Lan A, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn D, xã CX, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên

- Chị Bùi Thị X, sinh năm 1964 (vắng mặt)

- Chị Lê Thị H2, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn ĐX, xã ĐD, huyện AT, tỉnh Hưng Yên

- Anh Phan Hoài N, sinh năm 2002 (vắng mặt)

- Anh Phan Văn L, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện T, tỉnh B

- Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện AT, tỉnh Hưng Yên

- Anh Hồ Văn K, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện AT, tỉnh Hưng Yên

- Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã ĐD, huyện AT, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Minh H là đối tượng nghiện ma túy, không có việc làm ổn định. Do không có tiền tiêu sài nên khoảng 09 giờ 30 phút ngày 22/6/2022, H bắt xe buýt từ phường BS đến khu vực phường Bàn Yên Nhân để xem ai có tài sản sơ hở sẽ trộm cắp. H đi bộ từ bến đợi xe buýt phường Bàn Yên Nhân đến khu vực công trường xây dựng trụ sở mới của Chi Cục Thuế thị xã MH thuộc tổ dân phố Văn Nhuế, phường Bàn Yên Nhân thì nhìn thấy tại khu vực lán nghỉ của công nhân có hai chiếc xe mô tô, quan sát không có người nên H tiến lại gần. H thấy một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S màu đen bạc, biển số đăng ký 19C1 - 035.92 của anh Đinh Xuân S (là công nhân của công trường) vẫn cắm chìa khóa ở ổ khóa điện nên nảy sinh ý định trộm cắp. H ngồi lên xe và điều khiển xe đi được khoảng 10m thì bị anh S phát hiện chặn lại làm xe mô tô bị đổ. H bỏ chạy ra khu vực cánh đồng thuộc tổ dân phố Văn Nhuế, phường Bàn Yên Nhân khoảng 400m thì bị anh S và quần chúng nhân dân giữ lại và trình báo công an. Vật chứng thu giữ: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S màu đen bạc, biển số đăng ký 19C1 – 035.92. Ngày 22/6/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã MH tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của H; kết quả khám xét không thu giữ gì.

Quá trình điều tra bị cáo H thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nêu ở trên. Ngoài ra bị cáo còn tự khai nhận thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là chiếc xe máy điện cùng với Nguyễn Văn T ngày 23/4/2022 cụ thể như sau:

Trưa ngày 23/4/2022, T rủ H đi mua ma túy về sử dụng, do không có tiền mua ma túy nên H rủ T đi trộm cắp tài sản lấy tiền mua ma túy, T đồng ý. T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Blade, S màu trắng, biển số đăng ký 89B1-536.17 chở H ngồi sau. Khi đi đến khu vực thôn Bùi, xã CX, T nhìn thấy 01 chiếc xe máy điện loại One Xmen nhãn hiệu OSAKAR màu đen biển số 99MĐ6-047.01 của cháu Nguyễn Bảo K, đang dựng ở rìa đường. T hỏi H “có làm không” nghĩa là “có trộm cắp không”. H đồng ý và xuống xe, tiến lại gần và dắt chiếc xe máy điện nói trên đi theo chiều ngược lại. Do xe máy điện không có chìa khóa nên H ngồi lên xe giữ tay lái còn T điều khiển xe mô tô biển số 89B1-536.17 và dùng chân đẩy xe máy điện vừa trộm cắp được đi tiêu thụ. Khi H và T đi đến đoạn đường nghĩa trang thuộc thôn An Khải, xã B, huyện AT thì gặp anh Nguyễn Văn B (là bạn của T) đi ngang qua. Lúc này T hỏi anh B có mua xe máy điện không thì B đồng ý. H và T thống nhất bán chiếc xe điện nói trên cho anh B với giá 2.400.000 đồng. Ngày 23/6/2022, cháu K có đơn trình báo sự việc. Ngày 25/6/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã MH đã tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của T, kết quả khám xét không thu giữ gì. Ngày 29/6/2022, anh B giao nộp chiếc xe máy điện trên cho Cơ quan điều tra.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 22/KL-HĐ ngày 22/6/2022 và số 23/KL-HĐ ngày 27/6/2022 của Hội đồng định giá tài sản thị xã MH kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Waves, số khung 5210CY087676, số máy JC52E4102858, biển số đăng ký 19C1-035.92 màu đen bạc đã cũ, giá trị thực tế là 6.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy điện, biển số đăng ký 99MĐ6-04701 nhãn hiệu OSAKAR, loại One Xmen, màu đen, số máy: MY60V1000W17058617C27, Số khung: RMPYBEMUMHVX38617, xe bị hỏng một bên phanh bên phải (đã cũ), giá trị thực tế là 3.500.000 đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. H và T còn khai số tiền 2.400.000 đồng do bán xe máy điện trộm cắp mà có, T dùng 1.400.000 đồng mua ma túy của một người đàn ông không rõ tên tuổi địa chỉ ở khu vực bờ sông thuộc thị trấn kẻ sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, sau đó T và H sử dụng hết số ma túy trên tại khu vực nghĩa trang thôn An Khải, xã B, huyện AT. Số tiền 1.000.000 đồng, H và T chia nhau mỗi người 500.000 đồng và tiêu sài cá nhân hết. Đối với xe máy điện biển 99MĐ6-04701 là tài sản của cháu K; xe mô tô biển số 19C1-035.92 là tài sản của anh S; Cơ quan điều tra đã trả lại các tài sản này cho cháu K và anh S. Cháu K và anh S đã nhận lại tài sản và không yêu cầu đề nghị gì. Đối với anh B khi mua xe máy điện của T và H thì anh B không biết là tài sản do trộm cắp mà có, nên không có căn cứ xử lý gì đối với anh B. Anh B yêu cầu bị cáo T và H liên đới bồi thường cho anh số tiền 2.400.000 đồng là tiền anh đã mua chiếc xe máy điện trên. Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Blade màu trắng biển số 89B1-536.17 của T dùng để trộm cắp tài sản. T đã cầm cố và bán lại cho anh Q 6.000.000 đồng, T đã tiêu sài cá nhân hết. Anh Q đã bán lại chiếc xe trên cho anh B 8.000.000 đồng; anh Q đã trả cho vợ T là chị H2 2.000.000 đồng; chị H2 đã chi tiêu hết. Sau đó anh B2 đã bán lại chiếc xe mô tô trên cho một người không rõ tên, tuổi địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với người đàn ông không rõ tên, tuổi, địa chỉ bán ma túy cho T vào ngày 23/4/2022 tại khu vực bờ sông thị trấn kẻ sắt thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã MH đã có văn bản trao đổi với Công an huyện Bình Giang giải quyết theo thẩm quyền. Đối với hành vi sử dụng ma túy của T và H tại khu vực tại khu vực nghĩa trang thôn An Khải, xã B, huyện AT, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã MH đã có văn bản trao đổi với Công an huyện AT để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại bản cáo trạng số: 50/CT - VKSMH ngày 06/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên đã truy tố H, T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Đối với số tiền 8.000.000 đồng bán xe mô tô bị cáo T dùng để đi trộm cắp, bị cáo đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết 6.000.000 đồng; 2.000.000 đồng vợ bị cáo chi tiêu hết; bị cáo đề nghị được nộp lại toàn bộ số tiền này khi bị cáo chấp hành xong án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Các bị cáo Phạm Minh H, Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo H và T. Điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T; điểm r khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo H.

Xử phạt bị cáo H từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 22/6/2022. Xử phạt bị cáo T từ 09 tháng đến 01 năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi

hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Về vật chứng: Không phải giải quyết. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 274, khoản 4 Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Buộc các bị cáo H, T mỗi bị cáo phải hoàn trả lại cho anh B số tiền 1.200.000 đồng. Truy thu của bị cáo T số tiền 8.000.000 đồng sung quỹ nhà nước. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật

Chủ tọa phiên tòa công bố luận cứ bào chữa của người bào chữa cho bị cáo T: Người bào chữa nhất trí với tội danh, điều luật và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH áp dụng cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất.

Các bị cáo nghe rõ, nhất trí với nội dung bản luận tội của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH; bị cáo T nhất trí nội dung bào chữa của người bào chữa cho bị cáo. Các bị cáo không tranh luận và đều đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để các bị cáo sớm trở về gia đình và hòa nhập cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an thị xã MH và điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH và kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo tỏ ra ăn năn hối hận và thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; biên bản kiểm tra; kết luận định giá tài sản cùng các vật chứng mà Cơ quan điều tra đã thu giữ. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định: Trưa ngày 23/4/2022, tại thôn Bùi, xã CX, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên, Phạm Minh H và Nguyễn Văn T đã có hành vi lén lút lấy trộm 01 chiếc xe máy điện loại One Xmen, nhãn hiệu OSAKAR màu đen, biển số đăng ký 99MĐ6 - 04701 trị giá 3.500.000 đồng của cháu Nguyễn Bảo K. Khoảng 09 giờ 30 phút ngày 22/6/2022, tại tổ dân phố Văn Nhuế, phường Bần Yên Nhân, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên, Phạm Minh H đã có hành vi lén lút lấy trộm 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave S, biển số

19C1 - 035.92 màu đen bạc trị giá 6.000.000 đồng của anh Đinh Xuân S thì bị phát hiện. Hành vi lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, lén lút chiếm đoạt tài sản của các bị cáo đã thỏa mãn đầy đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản. Tài sản các bị cáo chiếm đoạt có giá trị dưới 50.000.000 đồng, nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH truy tố các bị cáo về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

Các bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, pháp luật nghiêm cấm nhưng do lười lao động, muốn có tiền tiêu sài cá nhân, các bị cáo lợi dụng sơ hở của chủ tài sản, để lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Đối với hành vi trộm cắp xe máy điện của cháu K có đồng phạm tham gia; bị cáo H giữ vai trò chính, bị cáo chủ mưu rủ T đi trộm cắp tài sản và trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp xe máy điện của cháu K; bị cáo T giữ vai trò giúp sức tích cực, bị cáo điều khiển xe mô tô của bị cáo chở H đi tìm tài sản để trộm cắp và trực tiếp dùng chân đẩy xe máy điện trộm cắp đi tiêu thụ. Đối với hành vi trộm cắp xe mô tô của anh S, bị cáo H phạm tội độc lập, tội phạm đã hoàn thành. Hành vi phạm tội của các bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang lo lắng trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nên cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi của các bị cáo để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

Đối với việc anh B khi mua xe máy điện của T và H nhưng không biết đó là tài sản do các bị cáo trộm cắp mà có, không có căn cứ xử lý đối với anh B nên Tòa án không đặt ra để xét.

[3]. Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hướng xử lý đối với các bị cáo:

Bị cáo T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo H thực hiện 2 lần trộm cắp tài sản, giá trị tài sản mỗi lần bị cáo trộm cắp đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo H phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối hận và thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; gia đình thuộc hộ cận nghèo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo H đã tự thú ra hành vi trước đó cùng T trộm cắp tài sản nên bị cáo H được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trên cơ sở xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo H có nhân thân xấu, năm 2014 bị Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng xử phạt tù về tội Cướp giật tài sản, năm 2017 bị Công an huyện MH (nay là Công an thị xã MH) xử phạt hành chính về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, bị cáo đã chấp hành xong các chế tài nhưng không lấy đó làm bài học lại tiếp tục rủ rê bị cáo T cũng như trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản thể hiện thái độ coi thường pháp luật. Bị cáo

T mặc dù có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự tuy nhiên bị cáo giữ vai trò đồng phạm giúp sức tích cực, khi H rủ bị cáo đi trộm cắp tài sản bị cáo cũng đồng tình, cùng bị cáo H thực hiện hành vi trộm cắp và mang tài sản trộm cắp đi tiêu thụ. Qua xem xét về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo; Hội đồng xét xử nhận thấy các bị cáo lười lao động, để có tiền tiêu sài cá nhân và sử dụng ma túy, các bị cáo thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định; mức hình phạt đối với bị cáo H phải cao hơn bị cáo T và tuyên phạt các bị cáo mức hình phạt phù hợp với đề xuất của Viện kiểm sát tại phiên tòa mới có tác dụng, cải tạo giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo là đối tượng nghiện ma túy, thu nhập không ổn định, không có tài sản riêng; bị cáo T là gia đình thuộc hộ cận nghèo. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5]. Về vật chứng, trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

Đối với xe mô tô biển số 19C1 - 035.92 của anh S, xe máy điện biển số 99MĐ6 - 04701 của cháu K; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã MH trả lại tài sản trên cho anh S và cháu K là đúng quy định của pháp luật. Anh S, cháu K nhận lại tài sản và không yêu cầu đề nghị gì nên Tòa án không đặt ra để xét.

Đối với số tiền anh B yêu cầu các bị cáo phải trả lại cho anh 2.400.000 đồng; quá trình điều tra xác định anh B không có lỗi trong việc mua tài sản do các bị cáo trộm cắp. Đây là số tiền các bị cáo do phạm tội mà có, các bị cáo đã tiêu sài cá nhân hết nên buộc các bị cáo T, H mỗi bị cáo phải trả lại cho anh B 1.200.000 đồng là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho anh B.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave Blade màu trắng biển số 89B1 - 536.17 là tài sản hợp pháp của bị cáo T, bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội; bị cáo đã cầm cố và bán lại cho anh Q được 6.000.000 đồng (số tiền này bị cáo chi tiêu cá nhân hết); anh Q bán lại cho anh B2 được 8.000.000 đồng, đồng thời trả lại cho chị H2 là vợ bị cáo 2.000.000 đồng, chị H2 đã chi tiêu hết. Anh B2 sau khi mua được xe mô tô đã bán lại cho một người không rõ tên tuổi nên không thu hồi được. Bị cáo xác định việc bán xe mô tô bị cáo dùng làm phương tiện để đi trộm cắp là vi phạm pháp luật, chị H2 là vợ bị cáo nhận số tiền chênh lệch bán xe của anh Q để chi tiêu cho gia đình bị cáo; bị cáo đề nghị được nộp lại toàn bộ số tiền bán xe 8.000.000 đồng khi bị cáo chấp hành án xong; số tiền này là tiền bị cáo bán xe mô tô bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội nên sẽ truy thu đối với bị cáo T để sung quỹ nhà nước.

[6]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Phạm Văn H và

Nguyễn Văn T. Điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T; điểm r khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Minh H.

[1]. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Minh H, Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”

[2]. Xử phạt: Bị cáo Phạm Minh H 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 22/6/2022.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 09 (chín) tháng tù, thời gian tính từ ngày bị cáo thi hành án.

[3]. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo Phạm Minh H và Nguyễn Văn T.

[4]. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 274, khoản 4 Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự

Buộc các bị cáo Phạm Minh H và bị cáo Nguyễn Văn T phải liên đới hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1984 ở thôn A, xã B, huyện AT, tỉnh Hưng Yên số tiền 2.400.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng). Chia theo phần, mỗi bị cáo phải hoàn trả lại cho anh B 1.200.000 đồng (Một triệu, hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian chưa thi hành án;

Truy thu của bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 8.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

[5]. Về án phí: Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Phạm Minh H, Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm hình sự và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, đại diện theo pháp luật của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND, VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND, Công an, Chi cục THADS thị xã MH;
- Bị cáo, bị hại, đại diện theo pháp luật của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người bào chữa cho bị cáo T;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên;
- Sở tư pháp tỉnh Hưng Yên
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ OANH